

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 05-Phòng Thông gió và thoát nước mỏ
Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Bù trừ lương 100%	Lương Chủ nhật		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Côn g	XL	Lương		Côn g	Lương	Côn g	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
1	01	Tổ quản lý			78		41.107.450	3.786.500			6	2.382.846		47.276.796	2.478.300	464.800	309.900	472.800	165.000		377.433	286.000	800.000	5.354.233	41.922.563	
1	HL-01395	Cù Như Quỳnh	Trưởng phòng	10.697.000	26	A	15.456.500	1.854.500			2	822.846		18.133.846	855.800	160.500	107.000	181.300	55.000		377.433	286.000		2.023.033	16.110.813	
2	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	Phó phòng	10.483.000	26	A	13.149.900	980.000			2	806.385		14.936.285	838.700	157.300	104.900	149.400	55.000					1.305.300	13.630.985	
3	HL-06668	Trần Tùng Bách	Phó phòng	9.797.000	26	B	12.501.050	952.000			2	753.615		14.206.665	783.800	147.000	98.000	142.100	55.000				800.000	2.025.900	12.180.765	
2	08	Tổ chuyên viên			143		50.240.750	332.538	1	406.000	11	2.649.771	61.570	53.690.630	2.483.400	465.800	310.500	537.100	275.000	28.600			500.000	4.600.400	49.090.230	
4	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	Chuyên viên	6.818.000	13	A	5.014.100				1	262.231		5.276.331				52.800					52.800	5.223.531		
5	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.594.050	45.692	1	406.000	2	431.462		10.477.204	448.800	84.200	56.100	104.800	55.000					748.900	9.728.304	
6	HL-00086	Lê Văn Phương	Chuyên viên	6.818.000	26	A	8.963.250	127.846			2	524.462		9.615.558	545.500	102.300	68.200	96.200	55.000					867.200	8.748.358	
7	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cường	Chuyên viên	6.818.000	26	A	8.537.650	55.385			2	524.462		9.117.497	545.500	102.300	68.200	91.200	55.000					862.200	8.255.297	
8	HL-00977	Lê Ngọc Cường	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.594.050	53.308			2	431.462		10.078.820	448.800	84.200	56.100	100.800	55.000	28.600			500.000	1.273.500	8.805.320	
9	HL-00321	Phạm Thị Thanh	Chuyên viên	6.184.000	26	A	8.537.650	50.308			2	475.692	61.570	9.125.220	494.800	92.800	61.900	91.300	55.000					795.800	8.329.420	
Tổng cộng					221		91.348.200	4.119.038	1	406.000	17	5.032.617	61.570	100.967.426	4.961.700	930.600	620.400	1.009.900	440.000	28.600	377.433	286.000	1.300.000	9.954.633	91.012.793	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2020
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng